| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 39/2024/DS-PT
Ngày: 01/7/2024
"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Túc

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023, về việc *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2024/QĐ-PT ngày 06/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐ-PT ngày 06/3/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 152/TB-TA ngày 18/3/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 241/TB-TA ngày 16/4/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2024/QĐPT-DS ngày 09/5/2024 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 344/TB-TA ngày 04/6/2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Võ Ngọc S, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông S:* Ông Huỳnh Ngọc Ấ, sinh năm 1975; địa chỉ: Số I Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo hợp đồng ủy quyền ngày 09/5/2022.

*2. Bị đơn:* Ông Võ Ngọc O, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Ngọc O:* Bà Phạm Thị Thu P, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ B, Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2024

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Ngọc O:*

- Bà Hồng Thị T, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- Ông Thiều Quang V, là luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1952

3.2. Bà Võ Thị Kim T1, sinh năm 1974

3.3. Anh Võ Tiến Đ, sinh năm 1976

3.4. Chị Huỳnh Thị Kim B, sinh năm 1981

3.5. Anh Võ Ngọc Huy K, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.6. Anh Võ Ngọc Huy K1, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn K, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Chị Võ Thị Kim K2, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.8. Ông Võ Ngọc Huy V1, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

3.9. Bà Võ Thị Đ1 (chết ngày 13/12/2021). *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Đ1:*

- Anh Võ Hoàng Q, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- Chị Võ Thị Kim H, sinh năm 1989; địa chỉ: Số B ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H là ông Võ Ngọc S; theo các giấy ủy quyền ngày 13 và 14/7/2023.

3.10. Văn phòng C2, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Tổ dân phố E, Phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn P2 –Trưởng văn phòng C2, tỉnh Quảng Ngãi.

3.11. Ngân hàng N; địa chỉ: Số B đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V2, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Hồng T2, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh T7, Quảng Ngãi (theo Quyết định ủy quyền số: 2265/QĐ-NHN0-PC ngày 01/12/2022);

*4. Người kháng cáo:* Ông Võ Ngọc O là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2021, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Ngọc S và người đại diện theo ủy quyền của ông S là ông Huỳnh Ngọc Ấ trình bày:*

Cụ V (V), chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị Kim S1, chết năm 2009 có 4 người con gồm: Ông Võ Ngọc T3, chết năm 1965, có vợ là bà Huỳnh Thị M, chết tháng 3/2020, có hai con là Võ Thị Đ1 (chết năm 2021, không có chồng, có hai con là Võ Thị Kim H, Võ Hoàng Q), Võ Ngọc H1 (chết năm 2017, có vợ là bà H2, con là Võ Thị Kim H3, hiện nay không rõ địa chỉ); bà Võ Thị Kim Đ2 (chết năm 1982, có hai con là Võ Thị Kim T1 và Võ Tiến Đ); ông Võ Ngọc O và ông (Võ Ngọc S).

Nguồn gốc thửa đất số 563, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.016m$^2$, xã P, diện tích đo đạc thực tế là 1355,4m$^2$ là của cụ T4, cụ S1 tạo lập. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc.

Năm 1998, ông Võ Ngọc O kê khai, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 563 nêu trên. Năm 2014, ông O tách thửa đất 563 thành 2 thửa đất: 888, 889 do ông O, bà Võ Thị P1 đứng tên. Thửa đất 888 đã cho vợ chồng cháu Võ Tiến Đ nên ông không yêu cầu chia, không tranh chấp đối với phần diện tích này. Còn lại thửa đất 889, hiện nay đã được tách thành 03 thửa là 914, 915 và 916, tổng diện tích 1072,6m$^2$. Thửa 914, 915 là di sản do cha mẹ để lại nhưng vợ chồng ông O đã tự ý làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Võ Ngọc H4 V1 và anh Võ Ngọc Huy K1 là không đúng. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 914, 915 giữa vợ chồng ông O với anh anh Võ Ngọc H4 V1 và anh Võ Ngọc Huy K1 vô hiệu.

Yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật thửa là 914, 915 và 916, yêu cầu được chia hiện vật tại phần đất thuộc thửa đất 914, với diện tích 357,5m$^2$ (trong đó 100m$^2$ đất ở và 257,5m$^2$ đất BHK). Trường hợp Tòa án xác định trong thửa đất 563 có đất được cân đối chia theo Nghị định 64/CP thì ông yêu cầu chia theo pháp luật và xem xét công sức của ông vì ông có công chăm sóc cho mẹ khi mẹ già và yêu cầu Tòa án công nhận việc chị Võ Thị Kim T1 tặng cho ông ½ phần đất chia theo Nghị định 64/Cp.

Đối với phần của con ông Võ Ngọc T3, ông thống nhất giao cho anh Võ Hoàng Q quản lý toàn bộ kỷ phần, trong đó có phần của vợ con của ông Võ Ngọc H1.

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Võ Ngọc O, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Ngọc Huy V1, chị Võ Thị Kim K2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Ngọc O là bà Hồng Thị T trình bày:*

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế. Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 3 xã P có nguồn gốc của cụ Võ T5 mua. Diện tích đo đạc thực tế thửa đất là 1355,4 $m^2$, diện tích tăng thêm là do phía sau vườn trồng tre, chuối, có lỗ thông hào nhỏ, sau này ông đã lấp hào, địa phương đã xác minh phần tăng thêm gia đình ông không lấn chiếm, không nhận chuyển nhượng của người khác. Vợ chồng ông sống chung với cha mẹ từ năm 1985, theo truyền thống gia đình đông con, ai ở với cha mẹ thì được hưởng tài sản của cha mẹ. Khi mẹ ông già thì bà sống với ông Võ Ngọc S. Năm 1995, thửa đất này được địa phương cân đối theo Nghị định 64/CP cho 9 nhân khẩu gồm: Cụ Nguyễn Thị Kim S1, cháu Võ Tiến Đ, cháu Võ Thị Kim T1 anh Võ Ngọc Huy V1, anh Võ Ngọc Huy K1, chị Võ Thị Kim K2, anh Võ Ngọc H4 K và vợ chồng ông O, bà P1.

Năm 1998, cụ S1 cho ông đứng tên chủ hộ kê khai đăng ký ruộng đất nên thửa đất 563 được nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Năm 2014 ông đã nâng hạn mức diện tích đất ở từ 200$m^2$ đến 400$m^2$, sau đó tách thửa đất này thành thửa 888 và thửa 889. Thửa 888 ông đã tặng cho vợ chồng anh Võ Tiến Đ, hiện nay ông không tranh chấp với thửa đất này.

Thửa đất 563 đã được đưa vào Hợp tác xã và đã được cân đối chia theo Nghị định 64/CP, việc cân đối từ trong vườn tính ra, sau khi trừ 200$m^2$ cho các thành viên trong hộ gia đình, còn lại là đất cân đối theo Nghị định 64/CP, mỗi định suất là 500$m^2$, mẹ ông đã được chia 500$m^2$ đất ruộng nên trong vườn tại thửa 563, mẹ ông chỉ còn 1/9 của 200$m^2$ đất ở, tức 22$m^2$ là di sản.

Việc tách thửa và tặng cho đất cho hai con trai là Võ Ngọc H4 V1 và Võ Ngọc Huy K1 tại hai thửa đất 914 và 915 được thực hiện theo quy định của pháp luật nên ông không đồng ý yêu cầu tuyên bố hai hợp đồng này vô hiệu. Ông yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản do cụ T5 để lại vì phần này đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Tòa xác định di sản của cụ T5 thuộc về ông. Còn về phần di sản của cụ S1 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định nhưng có tính công sức của ông trong việc lấp ao, hào phía sau vườn năm 2003, nâng vườn ở năm 1975 và ghi nhận việc cháu Võ Thị Kim T1 cho ông ½ phần đất chị T1 được chia theo Nghị định 64/CP cho ông. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 916 hiện tại do Ngân hàng N, chi nhánh T7 tạm giữ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Võ Ngọc O. Bà được chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP. Bà thống nhất như ý kiến của ông O.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Ngọc Huy K1, anh Võ Ngọc Huy K thống nhất trình bày*:

Anh K1 và anh K là con của ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1, có tên trong hộ gia đình được chia đất theo Nghị định 64/Cp, hai anh thống nhất như ý kiến của ông O.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Kim T1 trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất là của ông bà ngoại là cụ T5 và cụ S1 để lại. Năm 2015 cậu bà là ông Võ Ngọc O có cắt 1 lô đất trong vườn của ông bà ngoại chiều rộng 6m và chiều dài hết đất, hiện nay em trai Võ Tiến Đ đã làm nhà. Do đó bà không yêu cầu gì đối với phần đất còn lại mà ông S đang tranh chấp với ông O. Bà từ chối nhận di sản nếu được chia, đối với phần đất theo Nghị định 64/CP nếu có bà cho ông S và ông O mỗi người ½ diện tích.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền của anh Q, chị H là ông Võ Ngọc S trình bày:*

Anh chị là con của bà Võ Thị Đ1, bà Đ1 đã chết vào năm 2021, về quan hệ huyết thống giữa anh chị với ông bà ngoại là ông T5, bà S1 như ông S trình bày, anh chị đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông S. Anh chị yêu cầu được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Đối với phần thừa kế của ông Võ Ngọc H1, do vợ và con của ông H1 nhận nhưng hiện nay không biết họ ở đâu, còn sống hay đã chết nên giao cho anh Q nhận quản lý kỷ phần này, sau này vợ con của ông H1 trở về thì giao lại cho họ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Tiến Đ, chị Huỳnh Thị Kim B trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 623 là của ông bà ngoại (cụ T5, cụ S1), khi cụ S1 còn sống đã cho anh Đ một phần đất để vợ chồng anh Đ, chị B làm nhà. Năm 2014 vợ chồng ông Võ Ngọc O đã tách sổ đỏ, cắt phần đất bà ngoại đã cho tại thửa đất 888, tờ bản đồ số 3, phường P. Hiện tại sổ đỏ do hai vợ chồng anh chị đứng tên, diện tích thực tế thửa đất là 282,8m$^2$. Trong thửa đất này có phần Nghị định 64/CP của anh. Do vậy anh chị không liên quan và cũng không yêu cầu quyền lợi gì trên thửa đất 889 (nay là thửa 914, 915, 916).

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người đại diện của Văn phòng C2 là ông Đặng Văn P2 trình bày:*

Văn phòng C2 có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1128 lập ngày 29/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy V1, thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1124 lập ngày 27/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy K1, thửa đất số 915, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Sau kiểm tra hồ sơ hợp lệ nên Văn phòng C2 đã chứng nhận các giao dịch này; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người đại diện Ngân hàng N là bà Lê Thị Hồng T2 và bà Nguyễn Thị Kim S2 trình bày:*

Ngân hàng N, Phòng G, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 có ký hợp đồng tín dụng, theo đó, ngân hàng cho vợ chồng ông O vay 100.000.000 đồng, hộ vay thuộc đối tượng vay vốn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, ông O, bà P1 được vay không có tài sản bảo đảm nhưng phải nộp cho Ngân hàng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 916, tờ bản đồ 3, phường P. Hiện tại Ngân hàng đang tạm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 916. Ngân hàng không nhận thế chấp nên không ảnh hưởng đến việc gia đình ông O, bà P1 phân chia tài sản liên quan đến thửa đất này.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đã tuyên xử*:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1128 lập ngày 29/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy V1 tại thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03 phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi vô hiệu;

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1124 lập ngày 27/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy K1 tại thửa đất số 915, tờ bản đồ số 03 phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi vô hiệu.

Xác định di sản của ông Nguyễn T6 để lại là 218,95$m^2$ (trong đó có 50$m^2$ đất ở, 243,25$m^2$ đất trồng cây hàng năm khác), di sản do bà Nguyễn Thị Kim S1 để lại là 298,25$m^2$ (trong đó có 50$m^2$ đất ở, 243,25$m^2$ đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 914, 915 và 916 tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Xác định di sản của ông Nguyễn T6 để lại là 218,95$m^2$ đã hết thời hiệu khởi kiện nên giao cho người thừa kế đang quản lý di sản là ông Võ Ngọc O được quyền sử dụng.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị Kim S1 để lại cho 3 đồng thừa kế là ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O và người thừa kế thế vị của ông Võ Ngọc T3

Ghi nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị Võ Thị Kim T1 về việc cho ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O, mỗi người 39,65$m^2$ đất tại một phần thửa đất số 914, 915 và 916 tờ bản đồ số 3, phường P.

Phân chia đất cho ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O và người thừa kế thế vị của ông Võ Ngọc T3 tại thửa đất số 914, 915 và 916, tờ bản đồ số 3, phường P như sau:

Chia cho ông Võ Ngọc S được quyền sử dụng 151,49 $m^{2,}$ tại thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, (kí hiệu A1), trong đó có 18,75$m^2$ đất

ở, 132,74m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác, giá trị 22.450.080 đồng. Vị trí, giới cận:

Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 914 dài 4,5 m

Phía Nam giáp đường dài (2,52 +1,99) m

Phía Đông giáp phần đất giao cho người thừa kế của ông Võ Ngọc T3 tại thửa 914 dài (21,43+2,03) m

Phía Tây giáp thửa đất 888 (của anh Võ Tiến Đ, chị Huỳnh Thị Kim B) dài 33,65 m

Chia cho người thừa kế của ông Võ Ngọc T3 là anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H và vợ và con của ông Võ Ngọc H1 74,56 m$^2$, tại thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, (kí hiệu A2), trong đó có 12,5m$^2$ đất ở, 62,06m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác, giá trị 13.856.520 đồng. Vị trí, giới cận:

Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 914 dài 3,51m

Phía Nam giáp đường dài 3,53m

Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Võ Ngọc O dài 21,05m

Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Võ Ngọc S dài 21,43m

Giao cho anh Võ Hoàng Q quản lý ½ kỷ phần của vợ và con của ông Võ Ngọc H1, khi nào họ còn sống trở về thì giao lại cho họ.

Chia cho ông Võ Ngọc O được quyền sử dụng 370,44m$^2$, tại thửa đất 914, 915, 916 tờ bản đồ số 3 phường P, thị xã Đ, (kí hiệu A3), trong đó có 68,75m$^2$ đất ở, 301,69m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Vị trí, giới cận:

Phía Bắc giáp thửa đất 499 dài 16,35m

Phía Nam giáp đường dài 8,34m

Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa 916 dài 36,12 m

Phía Tây giáp phần đất giao cho những người thừa kế của ông Võ Ngọc T3 và phần đất giao cho ông Võ Ngọc S.

Tài sản trên đất phần giao cho ông Võ Ngọc S có hai cây mai của ông Võ Ngọc O giá trị 3.000.000 đồng, ông S phải thối trả cho ông O 3.000.000 đồng giá trị của hai cây mai.

Tài sản trên đất phần giao cho người thừa kế của ông Võ Ngọc T3 có một cây mai của ông Võ Ngọc O giá trị 1.000.000 đồng, anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H phải thối trả cho ông O 1.000.000 đồng.

Tài sản trên đất phần giao cho ông Võ Ngọc O có nhà tạm của anh Võ Ngọc H4 K1 và cây trồng khác, anh K1 và ông O không tranh chấp tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các đương sự có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký phần diện tích đất được chia được nhận theo đúng quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất còn lại của thửa 916 với diện tích 476,11m$^2$ (ký hiệu A4) là phần diện tích mà ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1, anh Võ Ngọc Huy V1, anh Võ Ngọc Huy K1, anh Võ Ngọc H4 K và chị Võ Thị Kim K2 được chia theo Nghị định 64/CP, trong đó có 200m$^2$ đất ở mà ông O đã nâng lên và 276,11m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác, phần diện tích này đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2023, bị đơn ông Võ Ngọc O kháng cáo bộ bản án sơ thẩm số 30/2023/DSST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ; yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định lại di sản của cụ T6, cụ S1 để chia lại theo quy định của pháp luật vì đất của cụ T6 mua của ông C theo Đ3 nam trung kỳ là 02 sào 7 thước, diện tích khoảng 1.220m$^2$ nhưng diện tích đo đạc thực tế là 1355m$^2$. UBND xã P xác định phần đất bụi tre ông O khai hoang, phần đất tăng không phải là di sản mà của ông O khai hoang; việc tính công sức cho ông S là không đúng vì việc nuôi dưỡng cụ S1 không phải căn cứ tính công sức khi chia di sản thừa kế.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Ngọc O đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn theo hướng xác định phần diện tích đất tăng 339,4m$^2$ là của ông O khai phá bụi tre, lấp hào; tính kỷ phần công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản cho bị đơn 01 kỷ phần, xem xét vị trí chia thừa kế hiện vật quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, bị đơn phù hợp với việc sử dụng.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 25/8/2023, bị đơn ông Võ Ngọc O có đơn kháng cáo đối bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Tiến Đ, chị Huỳnh Thị Kim B, bà Võ Thị P1, anh Võ Ngọc Huy K, anh Võ Ngọc Huy K1, chị Võ Thị Kim K2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do; chị Võ Thị Kim T1, anh Võ Ngọc Huy V1, người đại diện hợp pháp của Văn phòng C2 và Ngân hàng N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định lại di sản của cụ T6, cụ S1 theo trích lục Đại Nam trung kỳ chánh phủ, phần diện tích đất tăng 339,4m$^2$ không phải là di sản của cụ T6, cụ S1; tính công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo di sản cho ông S, ông O theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu xem xét lại việc chia hiện vật cho các bên để đảm bảo việc quản lý, sử dụng. Xét việc thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Cụ Võ T5 chết năm 1987, cụ Nguyễn Thị Kim S1 chết năm 2009. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là năm 1987; thời điểm mở thừa kế của cụ S1 là năm 2009.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 11/3/2021, ông Võ Ngọc S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ T5, cụ Nguyễn Thị Kim S1. Như vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5 đã quá thời hạn 30 năm (10/9/1990 đến ngày 10/9/2020) và đối tượng tranh chấp trong vụ án này không có di sản là nhà ở nên đã hết thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thừa nhận cụ Võ T5 và cụ Nguyễn Thị Kim S1 có 4 người con gồm: Ông Võ Ngọc T3, chết năm 1965, có vợ là bà Huỳnh Thị M, chết tháng 3/2020, có hai con là Võ Thị Đ1 (chết năm 2021, không có chồng, có hai con là Võ Thị Kim H, Võ Hoàng Q), Võ Ngọc H1 (chết năm 2017, có vợ là bà H2, con là Võ Thị Kim H3, hiện nay không rõ địa chỉ); bà Võ Thị Kim Đ2 (chết năm 1982, có hai con là Võ Thị Kim T1 và Võ Tiến Đ); ông Võ Ngọc O và ông Võ Ngọc S.

Ông Võ Ngọc T3, bà Võ Thị Kim Đ2 đều chết trước cụ T5, cụ S1, các con của ông T3 là ông H1, bà Đ1 đều đã chết. Như vậy, xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ T5, cụ S1 gồm: ông Võ Ngọc S; ông Võ Ngọc O; chị Võ Thị Kim T1, anh Võ Tiến Đ; chị Võ Thị Kim

H, anh Võ Hoàng Q, vợ con ông Võ Ngọc H1 là bà H2 và chị Võ Thị Kim H3.

[2.2] Về di sản:

[2.2.1] Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự thì nguồn gốc thửa đất số 563, tờ bản đồ số 3, phường P là của cụ Võ T5 mua của ông Nguyễn C1. Năm 1998, ông Võ Ngọc O kê khai, đăng ký, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01327/QSDĐ/152/QĐ-UB (H) ngày 19/5/1998, thửa đất 563, tờ bản đồ số 3, diện tích 1016m$^2$ (trong đó có 200m$^2$ đất T và 816m$^2$ đất V), cho hộ ông Võ Ngọc O. Năm 2014, ông Võ Ngọc O tách thửa đất số 563 thành 02 thửa đất gồm thửa 888 và thửa số 899, cùng tờ bản đồ số 3.

Năm 2016, ông Võ Ngọc O lập thủ tục tách thửa đất số 889, tờ bản đồ số 03 thành 03 thửa gồm: Thửa số 916, có diện tích 415m$^2$; thửa số 915, có diện tích 170m$^2$ và thửa số 914, có diện tích 417m$^2$. Năm 2016, ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 tặng cho anh Võ Ngọc H4 Vũ thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/8/2016, được Văn phòng C2; tặng cho anh Võ Ngọc H4 Khanh thửa đất số 915, tờ bản đồ số 03, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/9/2016, được Văn phòng C2.

[2.2.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đo vẽ thể hiện diện tích thửa đất 563 (nay biến động thành các thửa đất 888, 914, 915, 916, cùng tờ bản đồ số 3) có tổng diện tích 1355,4m$^2$, tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1998 là 339,4m$^2$. Tuy nhiên, hình thể, giới cận thửa đất không thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (phía Bắc giáp thửa 499; phía Nam giáp đường đi; phía Tây giáp đường đi; phía Đông giáp thửa 562). Tại Đơn trình bày ngày 15/6/2023 (bút lục 575) và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, ông O khai nguyên đất vườn của gia đình ông theo trích lục năm 1939 có diện tích 1220m$^2$ với hàng rào là tre bụi, phía Bắc hàng tre giáp ruộng (thửa 499) là hào sâu 1m, rộng 2m để ngăn rễ tre; nguyên nhân diện tích đất tăng là do ông lấp hào ngăn rễ tre và chặt phá tre, diện tích đất tăng vẫn nằm trong thửa đất tranh chấp, ông không lấn chiếm đất của các hộ sử dụng đất liền kề. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, do bụi tre rậm rạp không đo được nên cán bộ địa chính không đo. Năm 2002-2003, ông chặt phá tre, lấp hào ngăn rễ tre nên sau khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ đo đạc đo phần diện tích đất này nên diện tích mới tăng lên như hiện nay. Tại thông báo số 610/TB-TA ngày 15/5/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh phần đất tăng thêm là do bị đơn khai hoang, không thuộc di sản của cụ T5, cụ S1 nhưng ông O không cung cấp chứng cứ chứng minh và không yêu cầu xác định phần diện tích đất tăng thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bị đơn.

Tại Công văn số 165/UBND ngày 08/6/2023, UBND phường P cung cấp thông tin thể hiện nguyên nhân diện tích đất tăng là do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1998 đo đạc thủ công và không đo phần diện tích phía Bắc của thửa đất có hàng tre rậm rạp, sau đó ông Võ Ngọc O phá bụi tre, đưa vào sử dụng từ năm 2002 cho đến nay; vị trí tăng và diện tích tăng

của thửa đất mà ông Võ Ngọc O đang quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Do đó, tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng phần diện tích đất tăng 339,4m$^2$ nêu trên không phải di sản của cụ T5, cụ S1 là không có căn cứ.

[2.2.2] Theo Công văn số 389/UBND ngày 07/3/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ và các văn bản của Ủy ban nhân dân phường P xác định: Khi thực hiện việc cân đối phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP, thì hộ cụ Nguyễn Thị Kim S1 có 09 khẩu, trong đó chủ hộ là cụ S1 nhưng do cụ S1 đã 80 tuổi nên đồng ý để con trai là ông Võ Ngọc O (Hoanh) đứng tên chủ hộ. Theo quyển số 01 bộ ruộng đất thôn V, xã P lập năm 1995, thể hiện tại số thứ tự 29 và phiếu giao nhận diện tích trang số 32 thì phần diện tích đất vườn thừa 714m$^2$ thuộc thửa đất 563 được quy đổi là đất hạng 6 và được cân đối cho 9 nhân khẩu là cụ S1, ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1, chị Võ Thị Kim K2, anh Võ Ngọc Huy K1, anh Võ Ngọc Huy K, anh Võ Ngọc Huy V1, chị Võ Thị Kim T1 và anh Võ Tiến Đ.

Như vậy, thửa đất 563, bản đồ số 3 có tổng diện tích 1355,4m$^2$ (trong đó thửa 888 diện tích 282,8m$^2$, thửa 889 diện tích 1072,6m$^2$) tuy có nguồn gốc là của cụ Võ T5 mua nhưng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước theo Nghị định 64/CP, phần diện tích đất 714m$^2$ thuộc thửa đất này đã được cân đối cho hộ ông Võ Ngọc O gồm cụ S1, ông O, bà P1, chị K2, anh K1, anh K, anh V1, chị T1, anh Đ; mỗi khẩu được nhận 79,3m$^2$ (714 m$^2$ : 9).

Các bên đương sự thừa nhận, khi còn sống cụ S1 đã cho anh Võ Tiến Đ thửa đất 888, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Võ Tiến Đ, chị Huỳnh Thị Kim B, diện tích đo đạc thực tế là 282,8m$^2$ (trong đó có 100m$^2$ đất ONT và 182,8m$^2$ đất BHK) và các bên không tranh chấp đối với thửa đất này. Anh Đ cũng xác định phần đất được cân đối theo Nghị định 64/CP là 79,3m$^2$ thì anh Đ thống nhất đã được nhận tại thửa đất 888. Phần đất các bên đang tranh chấp thuộc thửa 889, diện tích đo thực tế 1072,6m$^2$.

Phần diện tích còn lại không nằm trong diện tích cân đối chia theo Nghị định 64/CP là 1072,6m$^2$ – (714 - 79,3)m$^2$ = 437,9m$^2$ là di sản của cụ T5, cụ S1.

Phần di sản của cụ T5 là 218,95m$^2$ (437,9m$^2$ : 2), trong đó có 50m$^2$ đất ở. Di sản của cụ S1 là 218,95m$^2$ (437,9m$^2$ : 2) + 79,3m$^2$ = 298,25m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất ở và 248,25m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

[2.3] Như đã nhận định tại mục [1.4] thì phần di sản của cụ Võ T5 đã hết thời hiệu khởi kiện và bị đơn ông Võ Ngọc O yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là không đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao phần di sản hết thời hiệu của cụ T5 cho phía bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ đình

chỉ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5 hết thời hiệu ở cấp phúc thẩm.

[2.4] Về giá trị di sản: Theo kết quả định giá tài sản, giá đất ở là 900.000 đồng/$m^2$, giá đất trồng cây hàng năm khác là 42.000 đồng/$m^2$. Như vậy, giá trị di sản của cụ S1 là: 55.426.500 đồng (50$m^2$ x 900.000 đồng/$m^2$ + 248,25$m^2$ x 42.000 đồng/$m^2$).

[3] Xét công sức bảo quản, tôn tạo di sản: Sau khi cụ T5 chết, ông O ở trên đất cùng với cụ S1. Quá trình quản lý, sử dụng đất ông O đăng ký, kê khai thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo GCN số 01327 QSDĐ/152/QĐ-UBND (H) ngày 19/5/1998. Theo ông O trình bày, khoảng năm 2002-2003, ông lấp hào sâu, chặt phá tre nên diện tích đất tăng thêm 339,4$m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998. Năm 2009, cụ S1 chết, ông O tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Như vậy, bị đơn quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài, có công giữ gìn, tôn tạo di sản, phù hợp khoản 9 Điều 683 Bộ luật dân sự 2005. Tòa án sơ thẩm chỉ trích công sức cho ông O 0,5 kỷ phần thừa kế và trích cho ông S 0,5 kỷ phần thừa kế do ông S có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ S1 là chưa phù hợp, chưa tương xứng với công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản của các bên. Do đó, Hội đồng xét xử xét trích công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản cho ông O tương đương 01 kỷ phần thừa kế, trích công sức cho ông S 0,5 kỷ phần thừa kế.

Theo nội dung đơn kháng cáo, ông O cho rằng việc giữ gìn, tôn tạo di sản còn có công sức của vợ và các con ông. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm không ai có đơn yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ. Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, vợ và các con ông O không ai kháng cáo đối với nội dung yêu cầu này.

[4] Phân chia di sản:

Cụ S1 chết không để lại di chúc. Các đồng thừa kế của cụ S1 gồm ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O, các con bà Võ Thị Kim Đ2 (anh Võ Tiến Đ, chị Võ Thị Kim T1) và các con, cháu của ông Võ Ngọc T3 (chị Võ Thị Kim H, anh Võ Hoàng Q, vợ con ông Võ Ngọc H1 là bà H2 và chị Võ Thị Kim H3). Tuy nhiên, anh Đ, chị T1 trình bày đã được tặng cho thửa đất 888 nên không tranh chấp yêu cầu gì khác, từ chối nhận di sản. Do đó, di sản của cụ S1 được chia cho 03 đồng thừa kế gồm ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O và các thừa kế của ông Võ Ngọc T3 (chị Võ Thị Kim H, anh Võ Hoàng Q, bà H2 và chị Võ Thị Kim H3). Theo đó, ông Võ Ngọc S được chia 01 kỷ phần thừa kế và 0,5 kỷ phần được trích công sức tương đương diện tích đất được chia là 99,4$m^2$ (trong đó có 16,7$m^2$ đất ở và 82,7$m^2$ đất BHK); ông Võ Ngọc O được chia 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần trích công sức, tương đương diện tích đất 132,5$m^2$ (trong đó có 22,2$m^2$ đất ở và 110,3$m^2$ đất BHK) và các thừa kế của ông Võ Ngọc T3 gồm (chị Võ Thị Kim H, anh Võ Hoàng Q, bà H2 và chị Võ Thị Kim H3) được nhận 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích đất 66,3$m^2$ (trong đó có 11,1$m^2$ đất ở và 55,2$m^2$ đất BHK) (298,25$m^2$ : 4,5).

[5] Như đã nhận định tại mục [2.2.2] thì chị Võ Thị Kim T1 được cân đối theo Nghị định 64/CP phần diện tích đất 79,3m$^2$ thuộc thửa đất 563, tờ bản đồ số 3. Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 trình bày trường hợp chị được nhận đất theo Nghị định 64/CP thì chị đồng ý giao lại cho ông S, ông O mỗi người ½ diện tích đất, chị từ chối nhận di sản, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì trong vụ án. Đồng thời ông Võ Ngọc S yêu cầu giải quyết công nhận việc tặng cho đất của chị T1. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của chị T1, chia phần đất 79,3m$^2$ cho ông S, ông O mỗi người được nhận phần đất 39,65m$^2$ là có căn cứ.

[6] Từ nhận định tại mục [4] và [5], ông Võ Ngọc S được nhận phần đất có diện tích 99,4m$^2$ + 39,65m$^2$ = 139,05m$^2$, có giá trị là 20.168.700 đồng.

Ông Võ Ngọc O được chia phần đất 132,55m$^2$ + 39,65m$^2$ = 172,2m$^2$, có giá trị 26.280.000 đồng và được tiếp tục quản lý, sử dụng phần di sản của cụ Võ T5 có diện tích 218,95m$^2$. Tổng cộng ông O được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 172,2m$^2$ + 218,95m$^2$ = 391,15m$^2$.

Chị Võ Thị Kim H, anh Võ Hoàng Q, vợ con ông Võ Ngọc H1 được nhận phần đất 66,3m$^2$, có giá trị 12.317.400 đồng.

[7] Chia hiện vật như sau:

- Giao cho ông Võ Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A1 (được giới hạn bởi các điểm T1, T2, T3, T6, 12, 13, T1), có diện tích 139,05m$^2$, thuộc thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, trong đó có 16,7m$^2$ đất ở và 122,35m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Giao cho người thừa kế của ông Võ Ngọc T3 là anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H và vợ, con của ông Võ Ngọc H1 (bà H2 và chị Võ Thị Kim H3) được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A2 (được giới hạn bởi các điểm T3, T4, T5, T6, T3), có diện tích 66,3m$^2$, thuộc thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, trong đó có 11,1m$^2$ đất ở và 55,2m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

Bà H2 và chị Võ Thị Kim H3 hiện nay không rõ địa chỉ ở đâu, các đồng thừa kế thống nhất giao cho anh Võ Hoàng Q quản lý nên xét giao cho anh Võ Hoàng Q đại diện quản lý.

- Giao cho ông Võ Ngọc O được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A3 (được giới hạn bởi các điểm T1, T2, T3, T4, T4, T5, 11, T8, T7, 5, 4, 3, 2, 16, T1) có diện tích 391,15m$^2$, tại thửa đất 915 và thửa đất 916, cùng tờ bản đồ số 3, phường P, trong đó có 72,22m$^2$ đất ở và 318,93m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

Trên đất phần giao cho ông Võ Ngọc S có hai cây mai của ông O giá trị 3.000.000 đồng. Trên đất phần giao cho anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H, bà H2 và chị Võ Thị Kim H3 có một cây mai của ông Võ Ngọc O giá trị 1.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, anh Q, chị H phải thanh toán giá trị các cây mai cho ông O là có căn cứ nhưng không tuyên giao quyền sở hữu các cây mai cho ông S, anh Q, chị H là thiếu sót.

[8] Đối với phần diện tích đất 476,11m$^2$ của thửa 916 (ký hiệu A4) là phần đất mà ông O, bà P1, anh V1, anh K1, anh K, chị K2 được chia theo Nghị định 64/CP, không còn là di sản của cụ T5, cụ S1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chia thừa kế đối với phần đất nêu trên là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất này không có tranh chấp nên không xem xét là không đúng mà phải tuyên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

(Việc phân chia đất cho các bên có sơ đồ phân chia kèm theo và là một bộ phận không tách rời của bản án).

[9] Như đã nhận định trên thì thửa đất 563 (nay biến động thành các thửa đất 888, 914, 915, 916 cùng tờ bản đồ số 3) có nguồn gốc của cụ T5, cụ S1 tạo lập. Quá trình quản lý, sử dụng đất, một phần thửa đất nêu trên đã được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP (diện tích 714m$^2$) cho 09 thành viên hộ gia đình ông O và phần còn lại là di sản của cụ T5, cụ S1. Tuy nhiên, năm 2016, ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 tặng cho anh Võ Ngọc H4 Vũ thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/8/2016, được Văn phòng C2; tặng cho anh Võ Ngọc H4 Khanh thửa đất số 915, tờ bản đồ số 03, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/9/2016, được Văn phòng C2 mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế cũng như quyền về tài sản chung của những người  khác là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các hợp đồng tặng cho nêu trên vô hiệu và không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu vì các bên không có yêu cầu là có căn cứ.

[10] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc 13.000.000 đồng (8.000.000 đồng + 5.000.000 đồng), chi phí thẩm định giá 11.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng, tổng cộng 26.000.000 đồng. Ông S, ông O và người thừa kế của ông T3 (anh Q, chị H, vợ và con của ông H1) phải chịu theo tỷ lệ trên phần di sản được nhận theo quy định tại các Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể: Ông S chịu số tiền 8.924.644 đồng; ông O phải chịu số tiền 11.628.893 đồng; Anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H và vợ và con của ông Võ Ngọc H1 phải chịu số tiền 5.446.463 đồng

Ông S đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong, ông S tự nguyện chịu phần chi phí tố tụng thay vợ và con của ông Võ Ngọc H1. Vì vậy, buộc ông O có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S 11.628.893 đồng, anh Q, chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S 3.630.976 đồng.

[12] Về án phí:

[12.1] Án phí sơ thẩm: Ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên miễn án phí sơ thẩm cho ông S, ông O; anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 12.317.400 đồng x 5% = 615.870 đồng.

[12.2] Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của ông Võ Ngọc O, sửa bản án sơ thẩm nên ông O không phải chịu án phí phúc thẩm.

[13] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Ngọc O phù hợp một phần với nhận định trên nên được chấp nhận một phần.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là có căn cứ nhưng vi phạm này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Võ Ngọc O; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DSST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng các Điều 122, 127, 722 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

**1.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc S về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ T5 là phần đất diện tích 218,95m$^2$, thuộc thửa đất số 563, tờ bản đồ số 03 (nay biến động thành các thửa đất 888, 914, 915, 916, cùng tờ bản đồ số 3), phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

**2.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc S.

2.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 1128, ngày 29/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy V1 tại thửa đất số 914, tờ bản đồ số 03, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi vô hiệu.

2.2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 1124, ngày 27/8/2016 giữa ông Võ Ngọc O, bà Võ Thị P1 với ông Võ Ngọc Huy K1 tại thửa đất số 915, tờ bản đồ số 03, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi vô hiệu.

2.3. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị Kim S1 để lại là phần đất diện tích 298,25m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất ở và 243,25m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 914, 915 và 916, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2.4. Xác định những người được hưởng di sản của cụ Nguyễn Thị Kim S1 gồm: ông Võ Ngọc S; ông Võ Ngọc O; chị Võ Thị Kim H, anh Võ Hoàng Q, vợ con ông Võ Ngọc H1 (bà H2 và chị Võ Thị Kim H3).

2.5. Ghi nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị Võ Thị Kim T1 về việc tặng cho ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O, mỗi người 39,65m$^2$ đất thuộc một phần các thửa đất số 914, 915 và 916, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2.6. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị Kim S1 cho ông Võ Ngọc S, ông Võ Ngọc O và anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H, bà H2 và chị Võ Thị Kim H3.

- Giao cho ông Võ Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A1 (được giới hạn bởi các điểm T1, T2, T3, T6, 12, 13, T1), có diện tích 139,05m$^2$ (trong đó có 16,7m$^2$ đất ở và 122,35m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác), thuộc thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Giao cho cho anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H và vợ, con của ông Võ Ngọc H1 (bà H2 và chị Võ Thị Kim H3) (do anh Võ Hoàng Q đại diện quản lý) được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A2 (được giới hạn bởi các điểm T3, T4, T5, T6, T3), có diện tích 66,3m$^2$ (trong đó có 11,1m$^2$ đất ở và 55,2m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác), thuộc thửa đất 914, tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Giao cho ông Võ Ngọc O được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu A3 (được giới hạn bởi các điểm T1, T2, T3, T4, T4, T5, 11, T8, T7, 5, 4, 3, 2, A, T1), có diện tích 391,15m$^2$ (trong đó có 72,22m$^2$ đất ở và 318,93m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác), tại thửa đất 915 và thửa đất 916, cùng tờ bản đồ số 3, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Trên phần đất giao cho ông S ký hiệu A1 có 02 cây mai của ông Võ Ngọc O nên buộc ông Võ Ngọc S phải thanh toán cho ông Võ Ngọc O giá trị hai cây mai, số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); giao cho ông S được sở hữu 02 cây mai trên phần đất ký hiệu A1.

Trên phần đất giao cho anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H, vợ, con của ông Võ Ngọc H1 (bà H2 và chị Võ Thị Kim H3) ký hiệu A2 có một cây mai của ông Võ Ngọc O nên buộc anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H phải thanh toán cho ông O giá trị cây mai số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng); giao cho anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H được sở hữu cây mai trên phần đất ký hiệu A2.

Tài sản trên đất phần giao cho ông Võ Ngọc O có nhà tạm của anh Võ Ngọc H4 K1 và cây trồng khác, anh K1 và ông O không tranh chấp tài sản trên đất nên không xem xét.

(Việc phân chia đất cho các bên có sơ đồ phân chia kèm theo và là một bộ phận không tách rời của bản án).

**3.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc S đối với phần diện tích đất 476,11m$^2$ (ký hiệu A4), thuộc thửa đất 916, tờ bản đồ số 03, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

**4.** Về chi phí tố tụng: Buộc ông Võ Ngọc O có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Ngọc S số tiền 11.628.893 đồng *(mười một triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng).*

Buộc anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Ngọc S số tiền 3.630.976 đồng *(ba triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng).*

**5.** Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**6.** Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho ông Võ Ngọc S và ông Võ Ngọc O.

Anh Võ Hoàng Q, chị Võ Thị Kim H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 615.870 đồng *(sáu trăm mười lăm nghìn, tám trăm bảy mươi đồng).*

**7.** Về án phí phúc thẩm: Ông Võ Ngọc O không phải chịu án phí phúc thẩm.

**8.** Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**9.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**